

Đơn vị: Sở Xây dựng Tây Ninh
Chương: 419

QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Đơn vị: Sở Giao thông vận tải trước hợp nhất)
(Kèm theo Quyết định số 167/QĐ-SXD ngày 30 /5/2025 của Sở Xây dựng Tây Ninh)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc		
					VP Sở	TT GTVT	Cảng vụ ĐTNĐ
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	20.791,72	20.791,72		20.212,01		579,71
I	Số thu phí, lệ phí	20.791,72	20.791,72		20.212,01		579,71
1	Lệ phí	10.891,16	10.891,16		10.801,98		89,18
1.1	Lệ phí cấp, đổi giấy phép lái xe (J)	10.768,26	10.768,26		10.768,26		
1.2	Lệ phí cấp CN đăng ký và biển số xe (U1)	32,62	32,62		32,62		
1.3	Lệ phí cấp, đổi bằng thuyền, máy trường (O)	0,75	0,75		0,75		
1.4	Lệ phí cấp CN đăng ký PT TND (V)	0,35	0,35		0,35		
1.5	Lệ phí ra, vào cảng bến	89,18	89,18				89,18
2	Phí	9.900,56	9.900,56		9.410,03		490,53
2.1	Phí sát hạch lái xe cơ giới đường bộ ô tô (I)	4.168,28	4.168,28		4.168,28		
2.2	Phí sát hạch lái xe cơ giới đường bộ Mô tô (X)	5.098,05	5.098,05		5.098,05		
2.3	Phí thẩm tra thiết kế công trình (W2)	143,70	143,70		143,70		
2.4	Phí thẩm tra, thẩm định cấp phép HD BTND (Q2)	0,20	0,20				0,2
2.5	Phí trọng tải, tàu thuyền	490,33	490,33				490,33
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	414,00
1	Chi hoạt động thu phí	0,00	0,00	0,00	0,00		414,00
1.1	KP thực hiện chế độ tự chủ	0,00	0,00	0,00			
1.2	KP không thực hiện chế độ tự chủ		0,00				414,00
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	20.377,72	20.377,72	0,00	20.212,01		165,71
1	Lệ phí	10.891,16	10.891,16		10.801,98		89,18
1.1	Lệ phí cấp, đổi giấy phép lái xe (J)	10.768,26	10.768,26		10.768,26		
1.2	Lệ phí cấp CN đăng ký và biển số xe (U1)	32,62	32,62		32,62		
1.3	Lệ phí cấp, đổi bằng thuyền, máy trường (O)	0,75	0,75		0,75		
1.4	Lệ phí cấp CN đăng ký PT TND (V)	0,35	0,35		0,35		
1.5	Lệ phí ra, vào cảng bến	89,18	89,18		0,00		89,18
2	Phí	9.486,56	9.486,56	0,00	9.410,03		76,53
2.1	Phí sát hạch lái xe cơ giới đường bộ ô tô (I)	4.168,28	4.168,28		4.168,28		
2.2	Phí sát hạch lái xe cơ giới đường bộ Mô tô (X)	5.098,05	5.098,05		5.098,05		
2.4	Phí thẩm tra thiết kế công trình (W2)	143,70	143,70		143,70		
2.5	Phí thẩm tra, thẩm định cấp phép HD BTND (Q2)	0,02	0,02	0,00	0,00		0,02
2.6	Phí trọng tải, tàu thuyền	76,51	76,51		0,00		76,51
B	Quyết toán chi	185.568,76	185.568,76	0,00	176.700,01	7.293,95	1.574,81

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc		
					VP Sở	TT GTVT	Cảng vụ ĐTNĐ
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8
I	Nguồn ngân sách trong nước cấp	183.248,91	183.248,91	0,00	174.666,28	7.293,95	1.288,68
1	Chi quản lý hành chính	20.521,02	20.521,02		15.345,11	5.175,91	0,00
1.1	KP thực hiện chế độ tự chủ	10.213,99	10.213,99		5.393,63	4.820,37	
1.1.1	KP hoạt động	9.315,24	9.315,24		5.393,63	3.921,61	
1.1.2	KP tiết kiệm 10% THCCTL- TC13.14	898,75	898,75			898,752	
1.2	KP không thực hiện chế độ tự chủ (12-341)	7.196,01	7.196,01		6.941,23	254,78	0,00
1.2.1	KP chi cho CB làm đầu mối KSTTHC	15,07	15,07		15,07		
1.2.2	KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	47,50	47,50		47,50		
1.2.3	KP đối nội, đối ngoại	0,00	0,00		0,00		
1.2.4	KP thuê tư vấn lập chi số giá xây dựng	53,00	53,00		53,00		
1.2.5	KP duy trì, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO	10,00	10,00		10,00		
1.2.6	KP chi mua sắm, sửa chữa	156,60	156,60		74,10	82,50	
1.2.7	KP chi cho công tác thu lệ phí	2.280,00	2.280,00		2.280,00		
1.2.8	KP hoạt động của nhóm công tác thực hiện những giải pháp mang tính đột phá về phát triển KT-XH lĩnh vực hạ tầng giao thông	55,34	55,34		55,34		
1.2.9	KP rà soát VB	4,00	4,00		4,00		
1.2.10	KP nghỉ việc theo ND 46	172,28	172,28			172,282	
1.2.11	KP chi cho công tác thu phí	4.402,22	4.402,22		4.402,22		
1.2.12	KP tiết kiệm 10% THCCTL- TC12.14	0,00	0,00				
1.3	KP không thực hiện chế độ tự chủ (15-341)	3.010,25	3.010,25		3.010,25	0,00	0,00
1.3.1	KP nghỉ việc theo ND 29	444,80	444,80		444,80		
1.3.2	KP nghỉ việc theo ND 46	50,31	50,31		50,31		
1.3.3	KP chi cho công tác thu lệ phí	2.031,80	2.031,80		2.031,80		
1.3.4	Chi phí phục vụ cho công tác thu phí	483,34	483,34		483,34		
1.3.5	KP xây dựng VB quy phạm pháp luật	0,00	0,00				
1.4	KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP (18-341)					100,76	
2	Chi sự nghiệp kinh tế	162.659,99	162.659,99		159.300,87	2.078,14	1.280,98
2.1	KP thực hiện chế độ tự chủ	1.148,00	1.148,00				1.148,00
2.1.1	KP hoạt động của Cảng vụ ĐTNĐ	1.148,00	1.148,00				1.148,00
2.1.2	KP tiết kiệm 10% THCCTL- TC13.14	0,00	0,00				
2.2	KP không thực hiện chế độ tự chủ	161.511,99	161.511,99		159.300,87	2.078,14	132,98
2.2.1	KP Bảo trì đường bộ -NS tính	135.419,94	135.419,94		135.419,94		
2.2.2	KP kiểm tra xử lý lưc bình	2.248,47	2.248,47		2.211,67		36,80
2.2.3	Trồng cây xanh trên các tuyến đường bộ ngoài đô thị trên địa bàn	1.013,25	1.013,25		1.013,25		
2.2.4	KP hoạt động của Trạm KTTT xe LĐ	2.025,81	2.025,81			2.025,81	
2.2.5	KP Bảo trì đường bộ -NS TW	20.656,00	20.656,00		20.656,00		
2.2.6	KP thu lệ phí _Cảng vụ	96,18	96,18				96,18
2.2.7	KP Đảm bảo TTATGT của Thanh tra Sở _NS TW	52,32	52,32			52,32	
3	Chi Đảm bảo xã hội	67,90	67,90		20,30	39,90	7,70
3.1	KP hỗ trợ Tết Nguyên Đán 2024	67,90	67,90		20,30	39,90	7,70

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc		
					VP Sở	TT GTVT	Cảng vụ ĐTNĐ
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8
II	Quyết toán chi nguồn khác	2.319,85	2.319,85		2.033,72	0,00	286,13
1	Nguồn KP QLDA để lại cho chủ đầu tư	549,16	549,16		549,16		
2	KP Sở TTTT	12,00	12,00		12,00		
3	Sử dụng nguồn 40% TH CCTL	1.758,70	1.758,70		1.472,57	0,00	286,13
3.1	Chi TH CCTL được giao năm 2024	1.552,39	1.552,39		1.309,38		243,014
3.2	KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	206,30	206,30		163,19		43,116

Tây Ninh, ngày 30 tháng 5 năm 2025
GIÁM ĐỐC